

CHÍNH PHỦ

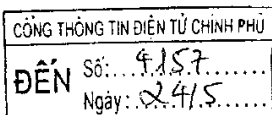
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 61 /NQ-CP

Hà Nội, ngày 23 tháng 5 năm 2013

**NGHỊ QUYẾT**

**Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất  
5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Phú Yên**



**CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (Tờ trình số 73/TTr-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2012), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 16/TTr-BTNMT ngày 06 tháng 3 năm 2013),

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỉnh Phú Yên với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>	<b>506.057</b>	<b>100,00</b>			<b>506.057</b>	<b>100,00</b>
1	Đất nông nghiệp	383.038	75,69	398.746	1.800	400.546	79,15
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	34.613	9,04	32.200	65	32.265	8,06
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	23.981		23.500	611	24.111	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	18.124	4,73		32.491	32.491	8,11
1.3	Đất rừng phòng hộ	103.811	27,10	101.100		101.100	25,24
1.4	Đất rừng đặc dụng	21.019	5,49	19.160		19.160	4,78
1.5	Đất rừng sản xuất	126.474	33,02	129.724	20.500	150.224	37,50
1.6	Đất làm muối	185	0,05	170		170	0,04

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tinh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2.596	0,68	2.500		2.500	0,62
2	Đất phi nông nghiệp	49.872	9,86	68.440		68.440	13,52
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	276	0,55		311	311	0,45
2.2	Đất quốc phòng	2.151	4,31	10.638		10.638	15,54
2.3	Đất an ninh	371	0,74	1.833		1.833	2,68
2.4	Đất khu công nghiệp	573	1,15	4.685	414	2.994	4,37
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	532		4.685		2.580	
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	41			414	414	
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	190	0,38		280	280	0,41
2.6	Đất di tích danh thắng	446	0,89	480		480	0,70
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	54	0,11	225		225	0,33
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	103	0,21		112	112	0,16
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.666	3,34		1.745	1.745	2,55
2.10	Đất phát triển hạ tầng	19.154	38,41	23.344		23.344	34,11
	<i>Trong đó:</i>					-	
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	62		73	92	165	
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	61		84	47	131	
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	532		758		758	
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	85		418		418	
2.11	Đất ở tại đô thị	1.495	3,00	2.458		2.458	3,59
3	Đất chưa sử dụng	73.147	14,45			37.071	7,33
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại			38.871		37.071	
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng			34.276	1.800	36.076	
4	Đất đô thị	17.779	3,51		38.785	38.785	7,66
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	19.160	3,79		19.160	19.160	3,79
6	Đất khu du lịch	570	0,11		1.463	1.463	0,29

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	12.133	8.014	4.119
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	1.101	555	546
1.2	Đất trồng cây lâu năm	978	509	469
1.3	Đất rừng phòng hộ	2.841	2.377	464
1.4	Đất rừng đặc dụng	578	576	2
1.5	Đất rừng sản xuất	3.539	2.463	1.076
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	219	84	135
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			
	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	6.311	1.810	4.501

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
1	Đất nông nghiệp	29.616	18.047	11.569
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng cây lâu năm	1.573	711	862
1.2	Đất rừng phòng hộ	5.823	5.647	176
1.3	Đất rừng sản xuất	18.948	9.008	9.940
2	Đất phi nông nghiệp	6.460	3.751	2.709
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	4.379	3.094	1.285
2.2	Đất an ninh	1	1	
2.3	Đất khu công nghiệp	386	234	152
2.4	Đất cho hoạt động khoáng sản	90		90
2.5	Đất di tích danh thắng	15	12	3
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	151	91	60
2.7	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	92	28	64
2.8	Đất phát triển hạ tầng	778	159	619

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên xác lập ngày 21 tháng 12 năm 2012).

**Điều 2.** Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Phú Yên với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

*Đơn vị tính: ha*

STT	Loại đất	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>	<b>506.057</b>	<b>506.057</b>	<b>506.057</b>	<b>506.057</b>	<b>506.057</b>	<b>506.057</b>
1	Đất nông nghiệp	383.038	383.799	385.060	385.957	389.004	393.096
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	34.613	33.292	33.787	33.498	33.485	33.381
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	23.981	23.978	23.925	23.888	23.888	23.841
1.2	Đất trồng cây lâu năm	18.124	18.873	19.461	21.465	23.431	24.194
1.3	Đất rừng phòng hộ	103.811	103.760	104.808	105.805	107.222	102.020
1.4	Đất rừng đặc dụng	21.019	20.717	20.592	20.592	20.292	19.881
1.5	Đất rừng sản xuất	126.474	128.313	128.849	128.354	130.141	140.139
1.6	Đất làm muối	185	185	185	184	184	181
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2.596	2.626	2.620	2.564	2.559	2.572
2	Đất phi nông nghiệp	49.872	50.358	53.470	55.287	56.205	61.612
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	276	285	287	289	293	295
2.2	Đất quốc phòng	2.151	2.187	3.580	4.795	5.320	9.259
2.3	Đất an ninh	371	371	1.642	1.642	1.642	1.683
2.4	Đất khu công nghiệp	573	575	758	1.178	1.278	1.833
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	532	534	717	1.137	1.237	1.792
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	41	41	41	41	41	41
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	190	190	190	190	190	190
2.6	Đất di tích danh thắng	446	447	447	447	447	468
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	54	59	59	59	59	160
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	103	104	104	104	104	112
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.666	1.684	1.677	1.667	1.658	1.646
2.10	Đất phát triển hạ tầng	19.154	19.393	19.566	19.700	19.883	20.316
	<i>Trong đó:</i>						

STT	Loại đất	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
-	Đất cơ sở văn hóa	62	63	70	70	85	111
-	Đất cơ sở y tế	61	66	66	66	68	70
-	Đất cơ sở giáo dục-đào tạo	532	535	561	586	616	665
-	Đất cơ sở thể dục-thể thao	85	85	114	129	146	216
2.11	Đất ở tại đô thị	1.495	1.496	1.527	1.575	1.590	2.130
3	Đất chưa sử dụng	73.147	71.900	67.527	64.813	60.848	51.349
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	73.147	71.900	67.527	64.813	60.848	51.349
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng		1.247	4.373	2.714	3.965	9.499
4	Đất đô thị	17.779	17.779	17.779	19.460	20.347	21.754
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	19.160	19.160	19.160	19.160	19.160	19.160
6	Đất khu du lịch	570	570	650	900	1.000	1.065

Ghi chú: \* Diện tích kế hoạch năm 2011 là số liệu ước thực hiện đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

## 2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Diện tích chuyển MĐSD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	8.014	437	2.850	1.548	651	2.528
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	555	42	90	289	13	121
1.2	Đất trồng cây lâu năm	509	52	52	45	85	275
1.3	Đất rừng phòng hộ	2.377	26	453	503	83	1.312
1.4	Đất rừng đặc dụng	576	1	125		300	150
1.5	Đất rừng sản xuất	2.463	92	1.439	545	13	374
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	84		5	56	5	18
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	1.810	30	525	450	400	405

### 3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào SD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	18.047	1.198	4.111	2.445	3.698	6.595
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng cây lâu năm	711	23	200			488
1.2	Đất rừng phòng hộ	5.647	28	1.500	1.500	1.500	1.119
1.3	Đất rừng sản xuất	9.008	1.131	2.000	500	1.500	3.877
2	Đất phi nông nghiệp	3.751	49	262	269	267	2.904
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	3.094		200	200	200	2.494
2.2	Đất an ninh	1					1
2.3	Đất khu công nghiệp	234		16	13	10	195
2.4	Đất di tích danh thắng	12	1				11
2.5	Đất bãi thải, xử lý chất thải	91	5				86
2.6	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	28	18				10
2.7	Đất phát triển hạ tầng	159	22	23	27	31	56

**Điều 3.** Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Chính phủ xét duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp tỉnh đến cấp xã, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn Tỉnh; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất của Tỉnh;

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa; Khai hoang, cải tạo đất chưa sử dụng để bù đắp lại phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản bị giảm do chuyển mục đích sử dụng;

3. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm

vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

4. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất;

5. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng;

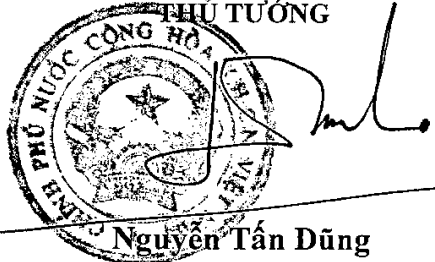
6. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Chính phủ tổng hợp báo cáo Quốc hội.

**Điều 4.** Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát Tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mật trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND tỉnh Phú Yên;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục;
- Lưu: Văn thư, KTN (3). 90

**TM. CHÍNH PHỦ**  
**THỦ TƯỚNG**



**Nguyễn Tấn Dũng**